

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.
 2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.
 3. Tính thuế sử dụng đất.
 4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.
 5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
 6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
 7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.
 8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.
 9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.
 10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.
 11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”.
2. Bổ sung điểm g khoản 1 Điều 2 như sau:
“g) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung.”.
 3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 như sau:
“đ) Bảng giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác.”.
 4. Bổ sung tiêu đề khoản 1 Điều 5 như sau:
“1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác.”.
 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:
“Điều 14. Giá đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác
Giá đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.”.
 6. Sửa đổi Điều 18 như sau:
“Điều 18. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp
Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.
 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác

Giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.

8. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“Điều 20. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng

Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.

9. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

- Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 212 tuyến đường, đoạn đường và vừa sửa đổi tên đường vừa tăng giá đất 01 tuyến đường (*đính kèm Phụ lục I*).

- Bổ sung mới 68 tuyến đường vào bảng giá đất (*đính kèm Phụ lục II*).

- Bãi bỏ mục 6.39 Phụ lục 6: Đường 3/2 (*đính kèm Phụ lục III*).

Điều 2. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 02 tuyến đường, đoạn đường (*đính kèm Phụ lục IV*).

Điều 3. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 04 tuyến đường, đoạn đường (*đính kèm Phụ lục V*).

Điều 4. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 57 tuyến đường, đoạn đường (*đính kèm Phụ lục VI*).

Điều 5. Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

1. Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 và thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đối với trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất quy định tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh để xác định nghĩa vụ tài chính.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh (03 hệ), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Pháp chế);
- TT. TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, các đơn vị trực thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện